



## UNIT 5: FOOD AND HEALTH



### THEORY

#### ► GRAMMAR (NGỮ PHÁP)

#### I. Countable and uncountable nouns (Danh từ đếm được và danh từ không đếm được)

##### 1. Countable nouns

- Có 2 dạng số ít và số nhiều.

**a meal** : một bữa ăn

**two dogs** : hai con chó

**three bottles** : ba cái chai

- Danh từ dạng số ít đi với động từ số ít và danh từ số nhiều đi với dạng danh từ số nhiều.

**this chair is old.** (Cái ghế này thì cũ)

**three cats are new.** (Những chiếc xe này thì mới)

- Danh từ dạng số ít có thể đi với mạo từ a/an

**a bowl** : một cái chén

**an apple** : một quả táo

- Có thể đo lường được

**one ball** : một quả táo

**two pens** : 2 cây viết

**three days** : 3 ngày

#### Cách thành lập số nhiều cho danh từ đếm được

+ Bỏ a thêm s vào sau danh từ

| Số ít                          | Số nhiều                        |
|--------------------------------|---------------------------------|
| <b>a book</b> (một quyển sách) | <b>books</b> (những quyển sách) |
| <b>a table</b> (một cái bàn)   | <b>tables</b> (những cái bàn)   |

+ Riêng các danh từ tận cùng là **-s, -sh, -ch, -x** thì ta thêm **es**

| Số ít                             | Số nhiều                            |
|-----------------------------------|-------------------------------------|
| <b>a bus</b> (một chiếc xe buýt)  | <b>buses</b> (những chiếc xe buýt)  |
| <b>a brush</b> (một cái bàn chải) | <b>brushes</b> (những cái bàn chải) |

+ Những danh từ tận cùng là **y** và trước **y** là một phụ âm thì ta phải đổi **y** thành **i** rồi thêm **es**

| Số ít                             | Số nhiều                            |
|-----------------------------------|-------------------------------------|
| <b>a fly</b> (một con ruồi)       | <b>flies</b> (những con ruồi)       |
| <b>a lorry</b> (một chiếc xe tải) | <b>lorries</b> (những chiếc xe tải) |

+ Với các danh từ có tận cùng là phụ âm + **o** thì ta phải thêm **es** khi chuyển danh từ này sang số nhiều.

| Số ít                              | Số nhiều                             |
|------------------------------------|--------------------------------------|
| <b>a potato</b> (một củ khoai tây) | <b>potatoes</b> (những củ khoai tây) |
| <b>a hero</b> (một người anh hùng) | <b>heroes</b> (những người anh hùng) |

- Các danh từ đặc biệt khi chuyển sang số nhiều

| Số ít | Số nhiều |
|-------|----------|
|-------|----------|

|                                   |                                    |
|-----------------------------------|------------------------------------|
| <b>a woman</b> (một người phụ nữ) | <b>women</b> (những người phụ nữ ) |
| <b>a man</b> (một người đàn ông)  | <b>men</b> (những người đàn ông)   |
| <b>a foot</b> (một bàn chân)      | <b>feet</b> (những bàn chân)       |
| <b>a tooth</b> (một cái răng)     | <b>teeth</b> (những cái răng)      |
| <b>a mouse</b> (một con chuột)    | <b>mice</b> (những con chuột)      |
| <b>a child</b> (một đứa trẻ)      | <b>children</b> (những đứa trẻ)    |
| <b>a leaf</b> (một chiếc lá)      | <b>leaves</b> (những chiếc lá)     |
| <b>a wife</b> (một bà vợ)         | <b>wives</b> (những bà vợ)         |

- Một số danh từ đếm được có chung hình thái cho cả hai dạng số ít và số nhiều

**One fish** (một con cá) ➡ **two fish** (2 con cá)

**One sheep** (một con cừu) ➡ **two sheep** (2 con cừu)

- Một số danh từ chỉ có hình thái ở số nhiều

+ **trousers** (quần dài)

+ **glasses** (kính mắt)

Where are my glasses? (Kính của tôi đâu?)

My trousers are dirty. (Quần của tôi bẩn rồi.)

## 2. Uncountable nouns

- Không có dạng số nhiều

|                         |              |
|-------------------------|--------------|
| information (thông tin) | salt (muối)  |
| sugar (đường)           | water (nước) |

- Đi với động từ số ít

**Air isn't visible** (Không khí thì không nhìn thấy được)

- Không thể dùng với *a/an*

- Chỉ đo lường khi đi với một số từ như:

|                           |             |                          |            |
|---------------------------|-------------|--------------------------|------------|
| * <b>an amount of ...</b> | : một lượng | * <b>a bag of ...</b>    | : một túi  |
| * <b>a bar of ...</b>     | : một thanh | * <b>a bottle of ...</b> | : một chai |
| * <b>a cup of ...</b>     | : một tách  | * <b>a glass of ...</b>  | : một ly   |
| * <b>a kilo of ...</b>    | : một ký    | * <b>a piece of ...</b>  | : một mẩu  |
| * <b>a slice of ...</b>   | : một lát   |                          |            |

Ví dụ:

**a bottle of water** : một chai nước

**a cup of tea** : một tách trà

**a kilo of sugar** : một kí đường

📌 **Note**

| Quantifiers        | Use                                                                                                                                      |
|--------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 1. many (nhiều)    | countable nouns, usually in negative statements and questions.<br>(danh từ đếm được, thường dùng trong câu phủ định và câu hỏi.)         |
| 2. much (nhiều)    | uncountable nouns, usually in negative statements and questions.<br>(danh từ không đếm được, thường dùng trong câu phủ định và câu hỏi.) |
| 3. a few (1 ít)    | countable nouns, means 'some' (danh từ đếm được.)                                                                                        |
| 4. a little (1 ít) | uncountable nouns, means 'some' (danh từ không đếm được)                                                                                 |
| 5. some (1 vài)    | countable nouns, uncountable nouns (danh từ đếm được, danh từ không đếm được.)                                                           |

## 3. Question word: How much and How many (Bao nhiêu)

Ta sử dụng **How much** cho danh từ không đếm được và **How many** cho danh từ đếm được.

**How much + uncountable nouns + be/auxiliary Verb...?**

**How many + countable nouns + be/auxiliary Verb...?**

**Ví dụ:** How many meals do you have every day?

How much water would you like to drink?

## II. should/ shouldn't for advice (should/ shouldn't cho lời khuyên)

- Ta dùng **should** hoặc **shouldn't** để khuyên ai nên hoặc không nên làm gì.

| Dạng thức         | Công thức                                                                                 | Ví dụ                                                                                                                                |
|-------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| <b>Khẳng định</b> | <b>S + should + V<sub>0</sub> + O</b>                                                     | Eg: You should visit your relatives.<br>(Bạn nên thăm bà con họ hàng của bạn)                                                        |
| <b>Phủ định</b>   | <b>S + should not + V<sub>0</sub> + O<br/>(shouldn't)</b>                                 | Eg: You shouldn't buy fireworks.<br>(Bạn không nên mua pháo hoa)                                                                     |
| <b>Nghi vấn</b>   | <b>Should + S + V<sub>0</sub> + O?</b><br>Trả lời: Yes, s + should.<br>No, s + shouldn't. | Eg: <b>Should we buy</b> a new car?<br>(Chúng ta có nên mua một chiếc ô tô mới không?)<br>Yes, we should.<br>(Có, chúng ta nên mua.) |

## III. Verb + "-ing": the verb comes after like, prefer, hate, don't mind

- Sau các động từ like, love, prefer, hate, don't mind (không phiền) **là 1 V-ing**

Ex: I like playing football.

She prefers swimming to reading.

❖ Quy tắc thêm "ing":

**QT1: Động từ tận cùng là 1 chữ "e", ta bỏ "e" rồi thêm "ing"**

Ex: take      ➞ taking      dance      ➞ dancing  
age      ➞ aging      see      ➞ seeing

**QT2: Động từ tận cùng là "ie", ta đổi "ie" thành "y" rồi thêm "ing"**

Ex: lie      ➞ lying      die      ➞ dying

**QT3: Động từ 1 âm tiết hoặc động từ 2 âm tiết nhấn vào 2 tận cùng là "phụ âm + nguyên âm + phụ âm", ta gấp đôi phụ âm cuối rồi thêm "ing" (trừ x, y, w, h)**

Ex: win      ➞ winning      stop      ➞ stopping  
shop      ➞ shopping      run      ➞ running  
fix      ➞ fixing      snow      ➞ snowing  
prefer      ➞ preferring      begin      ➞ beginning

**QT4: Động từ đặc biệt:**

traffic      ➞ trafficking  
mimic      ➞ mimicking  
panic      ➞ panicking

**QT5: Trường hợp còn lại, động từ thêm "ing" trực tiếp:**

Ex: learn      ➞ learning      look      ➞ looking  
sing      ➞ singing      watch      ➞ watching

## IV. Imperatives (Câu mệnh lệnh)

### 1. Định nghĩa

- Câu mệnh lệnh là câu dùng để sai khiến, ra lệnh hoặc đề nghị một người khác làm một việc gì đó. Chủ ngữ của câu mệnh lệnh được ngầm hiểu là "you".

- Câu mệnh lệnh luôn được dùng ở thì hiện tại đơn và dạng thức nguyên thể (không có "to") của động từ.

### 2. Cấu trúc

| Dạng            | Khẳng định                        | Phủ định                        |
|-----------------|-----------------------------------|---------------------------------|
| <b>Cấu trúc</b> | Verb (động từ) + object (tân ngữ) | Don't verb + object/preposition |
|                 | Verb + prepositional (giới từ)    |                                 |

|              |                                                                                                                                                                                                                                                                                             |                                                                                                              |
|--------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| <b>Ví dụ</b> | - Open the door (Hãy mở cửa ra)<br>- Close the door (Hãy đóng cửa lại)<br>- Come in. (Mời vào)<br>- Sit down (Mời ngồi xuống).                                                                                                                                                              | - Don't open the window. (Đừng mở cửa sổ.)<br>- Don't cry (Đừng khóc.)<br>- Don't stand up. (Đừng đứng dậy.) |
| <b>Lưu ý</b> | Có thể dùng "please" (làm ơn, xin mời) trong câu mệnh lệnh làm cho câu nhẹ nhàng hơn và lịch sự hơn, có thể đặt ở đầu hoặc ở cuối câu.<br>Ví dụ:<br>- Sit down, please. (Xin mời ngồi xuống.)<br>- Please stand up. (Xin mời đứng dậy)<br>- Don't make noise, please. (Làm ơn đừng làm ồn.) |                                                                                                              |

## V. Short and long vowels /ɪ/ and /i:/

### ✚ Short vowel /ɪ/ (Nguyên âm ngắn /ɪ/)

/ɪ/ is a short vowel sound. (/ɪ/ là một nguyên âm ngắn.)

- "a" được phát âm là /ɪ/ với những danh từ có hai âm tiết và có tận cùng bằng "age"

| Examples | Transcription | Meaning              |
|----------|---------------|----------------------|
| village  | /ˈvɪlɪdʒ/     | làng, xã             |
| cottage  | /ˈkɒtɪdʒ/     | nhà tranh, lều tranh |

- "e" được phát âm là /ɪ/ trong tiếp đầu ngữ "be", "de" và "re"

| Examples | Transcription | Meaning |
|----------|---------------|---------|
| begin    | /bɪˈɡɪn/      | bắt đầu |
| become   | /bɪˈkʌm/      | trở nên |

- "i" được phát âm là /ɪ/ trong từ có một âm tiết và tận cùng bằng một hoặc hai phụ âm i + phụ âm.

| Examples | Transcription | Meaning     |
|----------|---------------|-------------|
| win      | /wɪn/         | chiến thắng |
| miss     | /mɪs/         | nhớ         |

- "ui" được phát âm là /ɪ/

| Examples | Transcription | Meaning |
|----------|---------------|---------|
| build    | /bɪld/        | xây cất |
| guilt    | /ɡɪlt/        | tội lỗi |

### ✚ Long vowel /i:/ (Nguyên âm dài /i:/)

/i:/ is a long vowel sound. (/i:/ là một nguyên âm dài.)

- Âm "e" được phát âm là /i:/ khi đứng liền trước hình thức tận cùng bằng phụ âm + e và trong những chữ be, he, she, me ...

| Examples | Transcription | Meaning    |
|----------|---------------|------------|
| scene    | /si:n/        | phong cảnh |
| complete | /kəmˈpli:t/   | hoàn toàn  |

- Âm "ea" được phát âm là /i:/ với những từ có tận cùng là "ea" hoặc "ea" + một phụ âm.

| Examples | Transcription | Meaning |
|----------|---------------|---------|
| tea      | /ti:/         | trà     |
| meal     | /mi:l/        | bữa ăn  |

- "ee" thường được phát âm là /i:/

| Examples | Transcription | Meaning           |
|----------|---------------|-------------------|
| three    | /θri:/        | số 3              |
| see      | /si:/         | nhìn, trông, thấy |

- "ei" được phát âm là /i:/ trong một số trường hợp:

| Examples | Transcription | Meaning   |
|----------|---------------|-----------|
| receive  | /rɪˈsi:v/     | nhận được |

|         |           |          |
|---------|-----------|----------|
| ceiling | /'si:lɪŋ/ | trần nhà |
|---------|-----------|----------|

- "ie" được phát âm là /i:/ khi nó là những nguyên âm ở giữa một chữ.

| Examples | Transcription | Meaning        |
|----------|---------------|----------------|
| grief    | /gri:f/       | nỗi lo buồn    |
| chief    | /tʃi:f/       | người đứng đầu |